

Khánh Thiện, ngày 03 tháng 04 Năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Khánh Lợi công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 1 năm 2026 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm (Quý)	Ước thực hiện/Dự toán năm, quý (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được đề lại				
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8,324,302,916	2,405,160,796	28.89	118.90
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8,324,302,916	2,405,160,796	28.89	118.9

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm (Quý)	Ước thực hiện/Dự toán năm, quý (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chỉ bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chỉ hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chỉ quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chỉ sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chỉ bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chỉ hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chỉ quản lý hành chính				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm (Quý)	Ước thực hiện/Dự toán năm, quý (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chỉ sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chỉ bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chỉ hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Khánh Thiện, Ngày 03 tháng 04 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Hà Thế Minh

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NSNN

Quý 1 Năm 2026

Chương:822

A. PHẦN THU

STT	Nội dung	Số tiền
1	Nguồn NSNN cấp (13)	8.324.302.916
	Tổng cộng:	8.324.302.916

B. PHẦN CHI NGÂN SÁCH Quý 1 Năm 2026

Mục/Tiểu mục	Diễn giải	Số tiền
I.	Nguồn ngân sách cấp	
	1. Chi thanh toán cá nhân (0129)	
6000	Tiền lương	889.683.676
6001	Lương theo ngạch, bậc	889.683.676
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	51.652.944
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	51.652.944
6100	Phụ cấp lương	532.054.487
6101	Phụ cấp chức vụ	13.689.000
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.404.000
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	298.044.828
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.106.000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	205.578.659
6149	Phụ cấp khác	11.232.000
6300	Các khoản đóng góp	249.725.623
6301	Bảo hiểm xã hội	203.820.673
6302	Bảo hiểm y tế	34.428.713
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	11.476.237
	2. Chi về hàng hóa dịch vụ (0130)	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	12.279.466
6501	Tiền điện	12.045.862
6502	Tiền nước	233.604
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.938.000
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.130.000
6649	Khác	2.808.000
6750	Chi phí thuê mướn	32.001.600
6757	Thuê lao động trong nước	32.001.600
7050	Mua sắm tài sản vô hình	7.000.000
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	7.000.000
	3. Nội dung chi khác (0132)	
7750	Chi khác	532.500.000
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	532.500.000

7900	Chi cho các sự kiện lớn	34.725.000
7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	34.725.000
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	58.600.000
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	58.600.000
	TỔNG CỘNG NGUỒN CHI NGÂN SÁCH:	2.405.160.796

Người lập sổ

Nguyễn Thị Quyển

Ngày 03 tháng 04 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Hà Thế Minh